

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 08/07/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

1. Lãi suất cho vay: 13%/ năm

2. Thời gian vay: 88 ngày

3. Thay đổi so với kỳ trước:

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 07/07/2025

- Thời gian hiệu lực danh mục: 08/07/2025

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 08/07/2024:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	45%	119.072	163.098	139.400	81.860.938	45%	0%	Danh mục kỳ trước
2	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	161.151	119.480	103.000	379.779.286	50%	0%	Danh mục kỳ trước
3	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	140.666	127.440	118.000	1.481.330.122	50%	0%	Danh mục kỳ trước
4	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	201.195	96.525	82.500	338.074.776	50%	0%	Danh mục kỳ trước
5	GAS	PV Gas	HOSE	50%	250.734	76.792	66.200	2.342.672.919	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
6	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	217.544	91.560	76.300	4.107.412.004	50%	0%	Danh mục kỳ trước
7	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	288.671	65.550	57.500	2.089.955.445	50%	0%	Danh mục kỳ trước
8	VCS	VICOSTONE	HNX	40%	333.976	59.640	49.700	160.000.000	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
9	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	238.143	83.640	69.700	129.894.418	50%	0%	Danh mục kỳ trước
10	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	258.948	76.920	64.100	142.532.284	50%	0%	Danh mục kỳ trước
11	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	289.174	68.880	57.400	224.453.159	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
12	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50%	302.342	65.880	54.900	86.453.575	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
13	SAB	SABECO	HOSE	50%	358.888	53.650	46.250	1.282.562.372	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
14	IDC	IDICO	HNX	50%	347.251	57.360	47.800	329.999.929	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
15	BFC	Phân bón Bình Điện	HOSE	50%	356.193	55.920	46.600	57.167.993	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
16	GMD	Gemadept	HOSE	50%	274.357	70.785	60.500	420.192.309	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
17	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	250.356	78.234	66.300	94.886.982	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
18	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	248.110	78.273	66.900	471.013.400	50%	0%	Danh mục kỳ trước
19	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	240.908	80.613	68.900	210.533.403	50%	0%	Danh mục kỳ trước
20	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	483.924	41.160	34.300	334.669.145	50%	0%	Danh mục kỳ trước
21	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	35%	167.070	47.640	39.700	117.276.895	30%	5%	Danh mục kỳ trước
22	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	494.742	40.260	33.550	529.400.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
23	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	276.643	69.600	60.000	135.499.198	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
24	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	40%	251.113	79.320	66.100	30.000.000	40%	0%	Danh mục kỳ trước
25	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	253.801	71.940	65.400	1.479.693.177	50%	0%	Danh mục kỳ trước
26	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	45%	307.952	64.680	53.900	66.938.403	45%	0%	Danh mục kỳ trước
27	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	165.160	107.535	100.500	114.385.879	50%	0%	Danh mục kỳ trước
28	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	45%	521.968	38.160	31.800	50.012.010	45%	0%	Danh mục kỳ trước
29	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	50%	917.049	21.720	18.100	121.979.900	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
30	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	45%	304.561	61.040	54.500	93.593.847	45%	0%	Danh mục kỳ trước
31	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	372.166	51.290	44.600	448.350.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
32	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	40%	378.825	46.200	38.500	65.388.889	35%	5%	Danh mục kỳ trước
33	MSH	Máy Sông Hồng	HOSE	50%	447.401	44.520	37.100	75.014.100	40%	10%	Danh mục kỳ trước
34	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	662.618	30.060	25.050	2.328.818.410	50%	0%	Danh mục kỳ trước
35	BCM	Becamex IDC	HOSE	50%	252.504	65.736	66.400	1.035.000.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
36	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	45%	345.804	50.880	48.000	219.928.644	45%	0%	Danh mục kỳ trước
37	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	35%	392.430	37.345	33.950	30.158.436	35%	0%	Danh mục kỳ trước
38	VIC	VinGroup	HOSE	50%	175.646	94.500	94.500	3.823.661.561	50%	0%	Danh mục kỳ trước
39	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	517.090	35.310	32.100	477.966.290	50%	0%	Danh mục kỳ trước
40	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	581.387	31.405	28.550	216.294.580	50%	0%	Danh mục kỳ trước
41	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	188.385	88.110	89.000	541.611.334	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	414.965	44.000	40.000	86.885.932	50%	0%	Danh mục kỳ trước
43	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	929.893	19.635	17.850	356.012.638	50%	0%	Danh mục kỳ trước
44	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	518.706	35.200	32.000	101.955.482	50%	0%	Danh mục kỳ trước
45	DHC	Đông Hải Bến Tre	HOSE	40%	580.370	31.460	28.600	96.591.206	40%	0%	Danh mục kỳ trước
46	AST	Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	25%	103.944	66.000	66.000	45.000.000	0%	25%	Bổ sung danh mục
47	LIX	Bột Giặt Lix	HOSE	25%	105.147	33.385	30.350	64.800.000	0%	25%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
48	THG	XD Tiền Giang	HOSE	30%	193.257	62.021	56.900	25.941.887	30%	0%	Danh mục kỳ trước
49	DHA	Hóa An	HOSE	30%	193.731	46.970	42.700	15.119.946	25%	5%	Danh mục kỳ trước
50	IMP	IMEXPHARM	HOSE	35%	321.678	51.600	51.600	154.042.762	40%	-5%	Danh mục kỳ trước
51	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	653.231	25.410	23.100	6.396.250.200	50%	0%	Danh mục kỳ trước
52	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	141.385	110.356	117.400	121.783.042	50%	0%	Danh mục kỳ trước
53	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	25%	136.260	36.740	33.400	21.920.000	25%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
54	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	404.390	41.046	39.850	902.398.948	50%	0%	Danh mục kỳ trước
55	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	442.806	37.485	35.700	110.499.910	50%	0%	Danh mục kỳ trước
56	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	423.218	39.220	37.000	179.985.863	50%	0%	Danh mục kỳ trước
57	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	35%	366.504	20.130	18.300	24.949.200	0%	35%	Bổ sung danh mục
58	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	394.079	42.120	39.000	385.075.304	50%	0%	Danh mục kỳ trước
59	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	451.785	36.740	33.400	72.233.937	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
60	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	427.248	38.850	37.000	1.293.878.081	50%	0%	Danh mục kỳ trước
61	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	HNX	25%	125.706	23.430	21.300	182.391.455	25%	0%	Danh mục kỳ trước
62	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	433.701	38.272	36.800	718.099.480	50%	0%	Danh mục kỳ trước
63	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	35%	315.858	20.955	19.050	65.007.857	35%	0%	Danh mục kỳ trước
64	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	705.123	23.540	21.400	122.601.206	50%	0%	Danh mục kỳ trước
65	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	181.366	91.520	83.200	103.633.261	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
66	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	567.279	29.260	26.600	767.604.759	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
67	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	558.875	29.700	27.000	55.932.126	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
68	TDC	Becamex TDC	HOSE	50%	1.378.048	12.045	10.950	127.228.000	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
69	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	222.800	65.560	74.500	1.438.351.617	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
70	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	644.606	25.235	25.750	1.963.863.918	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
71	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	30%	329.985	14.800	14.800	68.998.620	30%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
72	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	431.132	37.345	38.500	391.400.000	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
73	PVD	Khoan Dầu khí PVD Drilling	HOSE	50%	834.100	19.900	19.900	556.296.006	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
74	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	379.396	40.250	43.750	219.320.169	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
75	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	387.818	39.804	42.800	223.060.701	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
76	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	383.339	41.135	43.300	62.999.554	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
77	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	25%	284.541	29.050	29.050	35.099.625	30%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
78	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	560.763	27.528	29.600	4.000.000.000	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
79	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	50%	794.191	20.900	20.900	112.856.400	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
80	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	50%	838.313	19.800	19.800	668.215.843	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
81	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	30%	347.634	20.800	20.800	132.642.818	30%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
82	HVT	Hóa chất Việt trì	HNX	25%	195.891	36.100	36.100	27.470.046	20%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
83	DRC	Cao su Đà Năng	HOSE	50%	764.912	21.700	21.700	118.792.605	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	50%	417.050	36.218	39.800	336.509.609	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
85	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50%	406.828	37.128	40.800	211.339.607	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
86	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	608.007	27.300	27.300	572.812.981	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
87	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1.117.750	14.850	14.850	140.000.000	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
88	LHC	XD Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	20%	85.014	73.500	73.500	14.400.000	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>
89	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	680.270	24.400	24.400	62.999.997	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
90	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	35%	819.069	12.550	12.550	68.470.941	45%	-10%	Danh mục kỳ trước
91	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	35%	483.924	34.300	34.300	30.304.758	35%	0%	Danh mục kỳ trước
92	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	45%	982.165	16.900	16.900	66.686.055	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
93	KDH	Nhà Khang Diễn	HOSE	50%	565.540	27.589	29.350	1.011.142.565	50%	0%	Danh mục kỳ trước
94	PAC	Pin Ấc quy Miền Nam	HOSE	35%	706.323	23.500	23.500	46.471.707	40%	-5%	Danh mục kỳ trước
95	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	40%	557.936	28.858	29.750	69.875.000	30%	10%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
96	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1.238.701	13.400	13.400	894.462.220	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
97	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	50%	1.468.902	11.300	11.300	326.235.000	0%	50%	<i>Bổ sung danh mục</i>
98	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	685.892	24.200	24.200	107.334.831	45%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
99	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	50%	1.216.014	13.650	13.650	447.570.881	45%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
100	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	763.154	21.750	21.750	357.642.121	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
101	STB	Sacombank	HOSE	50%	355.811	46.650	46.650	1.885.215.716	45%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
102	VTO	VITACO	HOSE	40%	1.293.549	11.340	12.600	79.866.666	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
103	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	970.678	15.390	17.100	620.982.309	45%	0%	Danh mục kỳ trước
104	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	1.327.887	11.250	12.500	377.748.384	45%	0%	Danh mục kỳ trước
105	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	45%	956.691	15.615	17.350	1.522.299.908	45%	0%	Danh mục kỳ trước
106	GDT	Gỗ Đức Thành	HOSE	20%	110.850	20.250	22.500	23.883.557	20%	0%	Danh mục kỳ trước
107	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	286.677	50.373	57.900	8.355.675.094	45%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
108	CTG	VietinBank	HOSE	45%	390.555	38.250	42.500	5.369.991.748	45%	0%	Danh mục kỳ trước
109	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	840.435	17.380	19.750	814.545.038	45%	0%	Danh mục kỳ trước
110	MBB	MBBank	HOSE	45%	639.637	23.355	25.950	6.102.272.659	45%	0%	Danh mục kỳ trước
111	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	25%	590.181	15.300	17.000	201.433.375	30%	-5%	Danh mục kỳ trước
112	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	45%	873.610	17.100	19.000	287.876.029	45%	0%	Danh mục kỳ trước
113	HUB	Xây lắp Huế	HOSE	20%	90.738	14.445	16.050	26.298.437	0%	20%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
114	LBM	Khoáng sản Lâm Đồng	HOSE	20%	110.196	26.972	30.650	40.000.000	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>
115	TVD	Than Vàng Danh	HNX	20%	153.207	9.540	10.600	44.962.864	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>
116	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	976.388	15.300	17.000	299.500.819	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
117	HDB	HDBank	HOSE	45%	736.079	20.295	22.550	3.510.142.254	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
118	VCG	VINACONEX	HOSE	45%	721.678	19.780	23.000	598.593.458	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
119	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	45%	656.071	21.758	25.300	336.331.529	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
120	TCB	Techcombank	HOSE	45%	476.287	31.365	34.850	7.064.851.739	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
121	BID	BIDV	HOSE	45%	457.261	32.670	36.300	7.021.361.917	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
122	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	30%	761.076	8.334	9.260	85.741.623	35%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
123	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	45%	813.656	18.360	20.400	44.174.520	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
124	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	715.457	19.952	23.200	720.811.532	50%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
125	ACB	ACB	HOSE	45%	775.635	19.260	21.400	5.136.656.599	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	45%	592.807	23.240	28.000	148.738.311	50%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
127	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	45%	1.047.230	14.265	15.850	358.308.371	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
128	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1.252.724	11.925	13.250	2.341.871.600	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
129	LPB	LPBank	HOSE	45%	510.726	29.250	32.500	2.987.282.100	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
130	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	979.268	15.255	16.950	114.779.103	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
131	ITD	Công nghệ Tiên Phong	HOSE	20%	147.483	12.105	13.450	24.533.591	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
132	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	25%	378.492	17.100	19.000	12.392.630	25%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
133	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2.305.360	6.480	7.200	382.274.496	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
134	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	30%	841.161	8.910	9.900	59.910.133	25%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
135	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	45%	1.005.975	14.850	16.500	162.528.081	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
136	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	40%	669.298	21.576	24.800	80.798.839	30%	10%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
137	ELC	ELCOM	HOSE	40%	742.666	16.986	22.350	99.947.436	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
138	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	40%	1.173.045	11.320	14.150	1.458.513.173	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
139	STK	Sợi Thế Kỷ	HOSE	20%	147.000	20.025	26.700	96.636.924	20%	0%	Danh mục kỳ trước
140	VPB	VPBank	HOSE	40%	890.005	14.920	18.650	7.933.923.601	40%	0%	Danh mục kỳ trước
141	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	40%	734.451	16.724	22.600	266.667.500	40%	0%	Danh mục kỳ trước
142	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1.088.432	12.200	15.250	107.439.681	40%	0%	Danh mục kỳ trước
143	TPB	TPBank	HOSE	40%	1.207.170	11.000	13.750	2.641.956.196	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
144	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1.752.755	7.576	9.470	195.091.170	40%	0%	Danh mục kỳ trước
145	PSD	Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	20%	326.445	9.520	11.900	51.827.894	25%	-5%	Danh mục kỳ trước
146	VIB	VIBBank	HOSE	40%	904.555	14.680	18.350	2.979.127.815	40%	0%	Danh mục kỳ trước
147	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1.106.573	11.700	15.000	228.311.823	40%	0%	Danh mục kỳ trước
148	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	40%	1.267.068	10.480	13.100	103.626.467	40%	0%	Danh mục kỳ trước
149	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	40%	1.129.156	11.760	14.700	96.375.409	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
150	SHB	SHB	HOSE	40%	1.276.815	10.400	13.000	4.065.747.002	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
151	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1.366.139	9.720	12.150	2.600.000.000	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
152	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	40%	2.227.999	5.960	7.450	370.178.250	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
153	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	982.165	12.844	16.900	1.020.631.675	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
154	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	948.491	13.300	17.500	540.406.432	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
155	DIG	DIC Corp	HOSE	40%	940.430	13.238	17.650	646.431.191	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
156	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	40%	652.204	18.579	25.450	178.354.966	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
157	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	30%	1.019.073	9.880	12.350	381.589.911	30%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
158	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	929.893	13.388	17.850	907.235.083	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
159	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1.113.999	11.771	14.900	548.194.283	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
160	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	195.186	7.920	9.900	36.999.124	20%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
161	GIL	XNK Bình Thạnh	HOSE	40%	855.598	15.520	19.400	101.600.066	0%	40%	<i>Bổ sung danh mục</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
162	CCL	ĐT & PT Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	30%	1.035.990	5.504	6.880	59.581.418	30%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
163	L14	Licogi 14	HNX	20%	558.875	21.978	29.700	30.859.515	25%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
164	HTN	Hưng Thịnh Incons	HOSE	35%	1.374.621	8.320	10.400	89.116.411	40%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
165	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	1.800.281	7.376	9.220	579.103.124	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
166	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1.317.349	9.324	12.600	892.511.965	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
167	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1.383.216	9.600	12.000	2.465.789.152	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
168	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1.338.596	9.920	12.400	473.755.528	40%	0%	Danh mục kỳ trước
169	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	40%	445.600	26.448	37.250	67.526.165	40%	0%	Danh mục kỳ trước
170	ACL	Thủy sản CL An Giang	HOSE	20%	129.192	9.520	11.900	50.159.019	0%	20%	Bổ sung danh mục
171	ACC	Đầu tư và XD Bình Dương ACC	HOSE	20%	434.370	11.200	14.000	104.999.993	20%	0%	Danh mục kỳ trước
172	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1.456.017	8.778	11.400	81.194.463	40%	0%	Danh mục kỳ trước

Ghi chú: Các cổ phiếu bị loại khỏi danh mục giao dịch ký quỹ kỳ đánh giá này:

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục KỲ này	Điều chỉnh
1	DHG	Dược Hậu Giang	HOSE	30%	86.931	110.514		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
2	SGN	Phục vụ mặt đất Sài Gòn	HOSE	35%	150.306	79.320		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
3	HTG	Dệt may Hòa Thọ	HOSE	30%	116.652	51.960		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
4	PVI	Bảo hiểm PVI	HNX	30%	184.056	59.950		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
5	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	111.261	30.195		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
6	PVP	Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	40%	700.503	15.895		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
7	BCE	XD và GT Bình Dương	HOSE	25%	513.753	8.901		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
8	VNS	Ánh Dương Việt Nam	HOSE	20%	81.312	8.559		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
9	VPH	Vạn Phát Hưng	HOSE	25%	475.638	4.680		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>
10	NBB	577 CORP	HOSE	20%	131.817	17.100		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục KỲ này	Điều chỉnh
11	SAM	SAM Holdings	HOSE	35%	1.282.371	5.272		<i>Loại danh mục đầu kỳ</i>

Ghi chú: Các cổ phiếu được bổ sung vào danh mục ký quỹ kỳ đánh giá này:

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ trước	Điều chỉnh
1	AST	Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	25%	103.944	66.000		<i>Bổ sung</i>
2	LIX	Bột Giặt Lix	HOSE	25%	105.147	33.385		<i>Bổ sung</i>
3	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	35%	366.504	20.130		<i>Bổ sung</i>
4	LHC	XD Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	20%	85.014	73.500		<i>Bổ sung</i>
5	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	50%	1.468.902	11.300		<i>Bổ sung</i>
6	HUB	Xây lắp Huế	HOSE	20%	90.738	14.445		<i>Bổ sung</i>
7	LBM	Khoáng sản Lâm Đồng	HOSE	20%	110.196	26.972		<i>Bổ sung</i>
8	TVD	Than Vàng Danh	HNX	20%	153.207	9.540		<i>Bổ sung</i>
9	ITD	Công nghệ Tiên Phong	HOSE	20%	147.483	12.105		<i>Bổ sung</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ trước	Điều chỉnh
10	GIL	XNK Bình Thạnh	HOSE	40%	855.598	15.520		<i>Bổ sung</i>
11	ACL	Thủy sản CL An Giang	HOSE	20%	129.192	9.520		<i>Bổ sung</i>

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI